

# CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH CONSTRUCTION DEVELOPMENT AND ELECTROMECHANICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107336718

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2016

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 15/198B Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987205084

Fax:

Email: [truongthinh.congtyxaydung@gmail.com](mailto:truongthinh.congtyxaydung@gmail.com) Website: [mail.com](http://mail.com)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592        |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                    | 5221        |
| 4.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác ;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9521 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9522 |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 37. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>(trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8020 |

